

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: *1002*/2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2020
Ha Noi, 20 October 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH CITY STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

Báo cáo Quý III/2020 Quỹ ETF SSIAM VNX50/ *Quarterly Report of SSIAM VNX50 ETF QIII/2020*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/10/2020 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 20 October 2020 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo Quý III/2020 Quỹ ETF SSLAM

VNX50/ Quarterly Report of SSLAM

VNX50 ETF QIII/2020

Người công bố thông tin
Publisher



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý III năm 2020 / Quarter III 2020

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 05 tháng 10 năm 2020
05 OCT 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	19,190,793,408	800,278,084	12,174,978,785	17,459,567,736
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	844,536,700	1,402,155,364	848,501,900	1,721,768,914
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	444,848	1,229,220	704,335	1,810,972
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon		-	-	-	-
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	(491,811,020)	(1,030,181,091)	423,259,671	462,667,032
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		(491,811,020)	(928,125,131)	423,259,671	466,784,532
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate		-	(102,055,960)	-	-
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ		-	-	-	(4,117,500)
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	18,837,622,890	427,074,591	10,902,512,879	15,273,320,818
1.6	Doanh thu khác Other income	06	-	-	-	-
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07	-	-	-	-
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08	-	-	-	-
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	11,792,906	28,711,123	8,858,131	48,444,142
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	11,792,906	28,711,123	8,858,131	48,444,142
	Phí môi giới Brokerage fee		11,792,906	28,711,123	8,858,131	48,444,142
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee		-	-	-	-
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15	-	-	-	-
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	514,883,278	1,544,188,595	540,877,739	1,478,657,041
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	261,018,034	787,405,556	287,253,265	708,546,054
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	65,110,657	187,583,594	63,505,503	193,193,335
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee		60,000,000	172,000,000	60,000,000	180,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee		878,633	2,100,420	683,320	3,634,326
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction		-	-	-	-
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee		4,232,024	13,483,174	2,822,183	9,559,009
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	16,500,000	47,300,000	16,500,000	49,500,000

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KỶ BÁO CÁO / THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ BÁO CÁO / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỶ NĂM TRƯỚC / SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY NĂM TRƯỚC / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	49,500,000	141,900,000	49,500,000	148,500,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	16,500,000	49,500,000	16,500,000	49,500,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	28,436,608	81,463,376	25,205,450	74,794,438
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7	-	4,523,907	-	4,187,640
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	13,744,438	46,564,134	16,635,624	49,364,405
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9	-	-	-	-
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	64,073,541	197,948,028	65,777,897	201,071,169
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee		-	-	-	-
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee		-	1,000,000	500,000	1,000,000
	Phí ngân hàng Bank charges		221,085	565,549	113,520	235,573
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense		-	-	-	-
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives		45,000,000	135,000,000	45,000,000	135,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense		10,054,680	29,945,460	10,082,188	29,917,797
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE		8,797,776	27,937,019	10,082,189	29,917,799
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD		-	3,500,000	-	5,000,000
	Chi phí khác Other expenses		-	-	-	-
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	18,664,117,224	(772,621,634)	11,625,242,915	15,932,466,553
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24	-	-	-	-
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1	-	-	-	-
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2	-	-	-	-
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30 = 23 + 24)	30	18,664,117,224	(772,621,634)	11,625,242,915	15,932,466,553
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	(173,505,656)	(1,199,696,225)	722,730,036	659,145,735
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	18,837,622,880	427,074,591	10,902,512,879	15,273,320,818
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40	-	-	-	-
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41 = 30 - 40)	41	18,664,117,224	(772,621,634)	11,625,242,915	15,932,466,553

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc
Mai Huyền Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ML



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 - As at 30 SEP 2020

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 10 năm 2020 05 OCT 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 SEP 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		1,017,046,202	103,099,559
	<i>Trong đó: In which:</i>			-	-
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		1,017,046,202	103,099,559
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		169,490,202,100	151,831,163,540
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		169,490,202,100	151,831,163,540
	Cổ phiếu Shares	121.1		169,490,202,100	151,831,163,540
	Trái phiếu Bonds	121.2		-	-
	Quyền mua Rights	121.3		-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4		-	-
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.6		-	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		349,035,042	233,620,006
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		-	-
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		341,494,000	218,538,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 SEP 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020
	<i>Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được</i> <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		-	-
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		341,494,000	218,538,000
	<i>Dự thu cổ tức</i> <i>Dividend receivables</i>			341,494,000	218,538,000
	<i>Dự thu trái tức</i> <i>Receivables from bond coupon</i>			-	-
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		7,541,042	15,082,006
	<i>Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng</i> <i>Interest receivables from term-deposit less than 3 months</i>			-	-
	<i>Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên</i> <i>Prepaid expense for AGM organization</i>			-	-
	<i>Các khoản đặt cọc và ứng trước</i> <i>Deposit suspense</i>			7,541,042	15,082,006
	<i>Phải thu khác</i> <i>Other receivables</i>			-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		170,856,283,344	152,167,883,105
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311		-	-
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	-
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf			-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend			-	-
6.	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		76,509,594	57,210,476
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>			-	-
	<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Expense accruals- Audit fee</i>			46,564,134	32,819,696
	<i>Trích trước phí họp đại hội</i> <i>Expense accruals - General meeting</i>			-	-
	<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>			-	4,500,000
	<i>Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>			29,945,460	19,890,780

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 SEP 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020
	<i>Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report</i>			-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		147,499,973	136,516,422
9.1	<i>Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee</i>			88,999,973	86,416,422
9.2	<i>Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables</i>			20,000,000	16,000,000
	<i>Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service</i>			20,000,000	16,000,000
	<i>Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee</i>			-	-
9.3	<i>Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee</i>			5,500,000	4,400,000
9.4	<i>Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee</i>			16,500,000	13,200,000
9.5	<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee</i>			16,500,000	16,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		53,068,487	59,068,141
	<i>Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables</i>			-	-
	<i>Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors</i>			-	-
	<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>			23,795,213	27,423,446
	<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>			23,795,213	27,423,446
	<i>Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>			5,478,061	4,221,249
	<i>Phải trả khác Other payable</i>			-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		277,078,054	252,795,039
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		170,579,205,290	151,915,088,066
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1.	<i>Vốn góp phát hành Capital from subscription</i>	412		157,000,000,000	157,000,000,000
1.2.	<i>Vốn góp mua lại Capital from redemption</i>	413		(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		11,132,377,790.00	11,132,377,790
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		24,446,827,500	5,782,710,276

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 SEP 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		12,635.49	11,252.96
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		13,500,000.00	13,500,000.00

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Atlany
Điền Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

M



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Quý III năm 2020 / Quarter III 2020

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 10 năm 2020 05 OCT 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	151,915,088,066	127,538,833,217
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	18,664,117,224	32,933,941,854
	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	18,664,117,224	32,933,941,854
	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate	-	(8,557,687,005)
	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	-	-
	III.2 Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	-	(8,557,687,005)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	170,579,205,290	151,915,088,066

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 - As at 30 SEP 2020

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 05 tháng 10 năm 2020 05 OCT 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity				
1	ACB	385,894	22,500	8,682,615,000	5.08%
2	BVH	13,440	48,700	654,528,000	0.38%
3	CII	36,120	18,050	651,966,000	0.38%
4	CTD	6,860	69,200	474,712,000	0.28%
5	CTG	133,230	26,550	3,537,256,500	2.07%
6	DXG	83,358	10,100	841,915,800	0.49%
7	EIB	198,120	17,000	3,368,040,000	1.97%
8	FLC	107,370	3,430	368,279,100	0.22%
9	FPT	119,776	50,000	5,988,800,000	3.51%
10	GAS	18,100	71,300	1,290,530,000	0.76%
11	GEX	66,632	23,650	1,575,846,800	0.92%
12	GMD	47,710	23,950	1,142,654,500	0.67%
13	HBC	30,837	10,850	334,581,450	0.20%
14	HCM	23,076	21,000	484,596,000	0.28%
15	HDB	127,810	31,300	4,000,453,000	2.34%
16	HPG	361,950	26,400	9,555,480,000	5.59%
17	HSG	55,584	15,650	869,889,600	0.51%
18	KBC	62,810	14,200	891,902,000	0.52%
19	MBB	262,938	19,750	5,193,025,500	3.04%
20	MSN	78,150	54,600	4,266,990,000	2.50%
21	MWG	56,086	104,300	5,849,769,800	3.42%
22	NLG	28,450	25,750	732,587,500	0.43%
23	NVL	64,145	63,900	4,098,865,500	2.40%
24	PDR	28,014	38,600	1,081,340,400	0.63%
25	PLX	19,810	50,300	996,443,000	0.58%
26	PNJ	34,046	60,900	2,073,401,400	1.21%
27	POW	88,540	10,250	907,535,000	0.53%
28	PPC	15,160	23,700	359,292,000	0.21%
29	PVD	39,808	11,550	459,782,400	0.27%
30	PVS	45,237	13,600	615,223,200	0.36%
31	REE	29,310	40,200	1,178,262,000	0.69%
32	ROS	106,150	2,170	230,345,500	0.13%
33	SAB	13,340	183,300	2,445,222,000	1.43%
34	SBT	44,509	14,800	658,733,200	0.39%
35	SHB	235,927	15,400	3,633,275,800	2.13%
36	SSI	68,156	16,950	1,155,244,200	0.68%
37	STB	323,890	13,800	4,469,682,000	2.62%
38	TCB	434,550	22,600	9,820,830,000	5.75%
39	TCH	36,730	21,550	791,531,500	0.46%
40	TPB	92,620	23,450	2,171,939,000	1.27%
41	VCB	74,110	84,100	6,232,651,000	3.65%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
42	VCG	13,500	40,100	541,350,000	0.32%
43	VCS	13,581	73,200	994,129,200	0.58%
44	VGC	29,670	23,000	682,410,000	0.40%
45	VHM	157,080	75,500	11,859,540,000	6.94%
46	VIC	169,107	91,500	15,473,290,500	9.06%
47	VJC	49,516	104,600	5,179,373,600	3.03%
48	VNM	166,550	108,900	18,137,295,000	10.62%
49	VPB	325,937	23,750	7,741,003,750	4.53%
50	VRE	171,949	27,600	4,745,792,400	2.78%
	Tổng Total	5,195,243		169,490,202,100	99.20%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares				0.00%
	Tổng Total				0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	5,195,243		169,490,202,100	99.20%
III	Trái phiếu Bonds				0.00%
	Tổng Total				0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities				0.00%
1	Quyền mua Rights	180	.		0.00%
	Tổng Total	180	-	-	0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	5,195,423		169,490,202,100	99.20%
V	Các tài sản khác Other assets				0.00%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	-	-	341,494,000	0.20%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	-	-	7,541,042	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	-	-		0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	-	-		
	Tổng Total	-	-	349,035,042	0.20%
VI	Tiền Cash				
	Tiền mặt Cash	-	-	1,017,046,202	0.60%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	-	-		
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	-	-		
	Tổng Total	-	-	1,017,046,202	0.60%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	5,195,423		170,856,283,344	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nh

Đoàn Thị Thu Hằng
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Trần Thị Bích
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Mẫu số B05g - QM. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Template B05g - QM. Cash flow statement

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý III năm 2020 / Quarter III 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50

SSIAM VNX50 ETF

Ngày 05 tháng 10 năm 2020

05 OCT 2020

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		18,664,117,224	33,035,997,814
1.1 Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Net loss before corporate income tax	01.1		18,664,117,224	32,933,941,854
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.2		-	102,055,960
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		(18,816,337,478)	(33,806,798,440)
(- lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliaed Gain or (Loss) from FX valuation/Investment revaluation	02.1		(18,837,622,880)	(33,764,667,285)
(+) chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	02.2		21,285,402	(42,131,155)
Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	02.3		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		(152,220,254)	(770,800,626)
(-) Tăng (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		1,178,584,320	407,037,025
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		(122,956,000)	(118,662,000)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08			
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		6,811,492	11,680,337

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III năm 2020 Quarter III 2020	Quý II năm 2020 Quarter II 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		3,727,085	20,139,649
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		913,946,643	(450,605,615)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ ETF Receipts from subscriptions	31		-	
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ ETF Payments for redemptions	32		-	
3. Tiền vay gốc Principal of Loans	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal loans	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution payment	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán bị hạn chế đầu tư Receipts from subscriptions	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		-	
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		913,946,643	77,689,702
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		103,099,559	603,423,977
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period	51		103,099,559	603,423,977
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	52		103,099,559	603,423,977
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54			
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		1,017,046,202	681,113,679
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period	56		1,017,046,202	681,113,679
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	57		1,017,046,202	681,113,679
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58		-	
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59			
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		913,946,643	77,689,702
Khác Other	80			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Đào Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc




Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 - As at 30 SEP 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 05 tháng 10 năm 2020
 05 OCT 2020

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 SEP 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	1,017,046,202	103,099,559	40.34%
	Tiền Cash in bank	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	1,017,046,202	103,099,559	40.34%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	169,490,202,100	151,831,163,540	93.25%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	169,490,202,100	151,831,163,540	93.25%
	Quyền mua Rights	2205.2	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2206	341,494,000	218,538,000	638.47%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2206.1	-	-	
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2206.2	341,494,000	218,538,000	638.47%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	7,541,042	15,082,006	99.73%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2211.1	7,541,042	15,082,006	99.73%
I.8	Tổng tài sản Total Assets	2212	170,856,283,344	152,167,883,105	92.68%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Paybles for securities bought but not yet settled (in details)	2214	-	-	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2214.1	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	277,078,054	252,795,039	71.79%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.1	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to Investors	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	2215.1.4	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.3	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.4	-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2215.5	88,999,973	86,416,422	93.68%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.6	16,500,000	13,200,000	50.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2215.7	25,500,000	20,400,000	50.00%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2215.7.1	20,000,000	16,000,000	50.00%

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 09 năm 2020 As at 30 SEP 2019	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 As at 30 Jun 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.7.2	5,500,000	4,400,000	50.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2215.7.3	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.8	-	4,500,000	0.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.9	46,564,134	32,819,696	94.33%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.10	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.11	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.12	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.13	83,013,947	78,958,921	86.41%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2215.13.1	-	-	
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2215.13.2	5,478,061	4,221,249	73.24%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2215.13.3	23,795,213	27,423,446	81.11%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2215.13.4	23,795,213	27,423,446	81.11%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2215.13.5	29,945,460	19,890,780	100.09%
	Phải trả khác Other payable	2215.13.6	-	-	
II.3	Tổng nợ Total liabilities	2216	277,078,054	252,795,039	71.79%
III	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3) Net asset value of Fund (I.8-II.3)	2217	170,579,205,290	151,915,088,066	92.73%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2218	13,500,000.00	13,500,000.00	97.83%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate (III/V)	2219	12,635.49	11,252.96	94.79%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisor Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Quý III năm 2020 / Quarter III 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 05 tháng 10 năm 2020
 05 OCT 2020

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	844,981,548	378,893,794	1,403,384,584
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	844,536,700	378,535,664	1,402,155,364
2	Lãi được nhận Interest income	2222	444,848	358,130	1,229,220
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	526,676,184	509,665,640	1,572,899,718
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	261,018,034	252,735,493	787,405,556
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	81,610,657	71,429,473	234,883,594
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	60,000,000	52,000,000	172,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	878,633	656,048	2,100,420
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1	-	-	-
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	16,500,000	14,300,000	47,300,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	4,232,024	4,473,425	13,483,174
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2227	94,436,608	87,563,384	272,863,376
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	49,500,000	42,900,000	141,900,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	16,500,000	16,500,000	49,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	12,568,304	12,431,692	37,431,688
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	12,568,304	12,431,692	37,431,688
	"Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ" Other service fees "	2227.5	3,300,000	3,300,000	6,600,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	13,744,438	16,409,848	46,564,134
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	45,000,000	45,000,000	135,000,000
	Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives	2229.1	45,000,000	45,000,000	135,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	10,054,680	14,469,297	34,469,367
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1	-	-	-
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2	-	-	-
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.3	-	4,523,907	4,523,907
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2230.4	10,054,680	9,945,390	29,945,460
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	11,792,906	9,226,798	28,711,123
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	11,792,906	9,226,798	28,711,123
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí khác (nếu chi tiết) Other fees (in details)	2232	9,018,861	12,831,347	33,002,568
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu Fund initial set-up fee</i>	2232.1	-	-	-
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	-	1,000,000
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.3	221,085	137,403	565,549
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	8,797,776	9,193,944	27,937,019
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5	-	3,500,000	3,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	318,305,364	(130,771,846)	(169,515,134)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	18,345,811,860	33,064,713,700	(603,106,500)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(491,811,020)	(699,953,585)	(1,030,181,091)
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments</i>	2235.1	(491,811,020)	(597,897,625)	(928,125,131)
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	-	(102,055,960)	(102,055,960)
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ</i>	2235.3	-	-	-
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	18,837,622,880	33,764,667,285	427,074,591
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	18,664,117,224	32,933,941,854	(772,621,634)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	151,915,088,066	127,538,833,217	179,909,513,929
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	18,664,117,224	24,376,254,849	(9,330,308,639)
	Trong đó: In which:	2240	-	-	-

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	18,664,117,224	32,933,941,854	(772,621,634)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242	-	(8,557,687,005)	(8,557,687,005)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	2242.2	-	(8,557,687,005)	(8,557,687,005)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	170,579,205,290	151,915,088,066	170,579,205,290
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 - As at 30 SEP 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Ngày 05 tháng 10 năm 2020
 05 OCT 2020

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	0.1	385,894	22,500.0	8,682,615,000	5.08%
2	BVH	0.2	13,440	48,700.0	654,528,000	0.38%
3	CII	0.3	36,120	18,050.0	651,966,000	0.38%
4	CTD	0.4	6,860	69,200.0	474,712,000	0.28%
5	CTG	0.5	133,230	26,550.0	3,537,256,500	2.07%
6	DXG	0.6	83,358	10,100.0	841,915,800	0.49%
7	EIB	0.7	198,120	17,000.0	3,368,040,000	1.97%
8	FLC	0.8	107,370	3,430.0	368,279,100	0.22%
9	FPT	0.9	119,776	50,000.0	5,988,800,000	3.51%
10	GAS	0.1	18,100	71,300.0	1,290,530,000	0.76%
11	GEX	0.11	66,632	23,650.0	1,575,846,800	0.92%
12	GMD	0.12	47,710	23,950.0	1,142,654,500	0.67%
13	HBC	0.13	30,837	10,850.0	334,581,450	0.20%
14	HCM	0.14	23,076	21,000.0	484,596,000	0.28%
15	HDB	0.15	127,810	31,300.0	4,000,453,000	2.34%
16	HPG	0.16	361,950	26,400.0	9,555,480,000	5.59%
17	HSG	0.17	55,584	15,650.0	869,889,600	0.51%
18	KBC	0.18	62,810	14,200.0	891,902,000	0.52%
19	MBB	0.19	262,938	19,750.0	5,193,025,500	3.04%
20	MSN	0.2	78,150	54,600.0	4,266,990,000	2.50%
21	MWG	0.21	56,086	104,300.0	5,849,769,800	3.42%
22	NLG	0.22	28,450	25,750.0	732,587,500	0.43%
23	NVL	0.23	64,145	63,900.0	4,098,865,500	2.40%
24	PDR	0.24	28,014	38,600.0	1,081,340,400	0.63%
25	PLX	0.25	19,810	50,300.0	996,443,000	0.58%
26	PNJ	0.26	34,046	60,900.0	2,073,401,400	1.21%
27	POW	0.27	88,540	10,250.0	907,535,000	0.53%
28	PPC	0.28	15,160	23,700.0	359,292,000	0.21%
29	PVD	0.29	39,808	11,550.0	459,782,400	0.27%
30	PVS	0.3	45,237	13,600.0	615,223,200	0.36%
31	REE	0.31	29,310	40,200.0	1,178,262,000	0.69%
32	ROS	0.32	106,150	2,170.0	230,345,500	0.13%
33	SAB	0.33	13,340	183,300.0	2,445,222,000	1.43%
34	SBT	0.34	44,509	14,800.0	658,733,200	0.39%
35	SHB	0.35	235,927	15,400.0	3,633,275,800	2.13%
36	SSI	0.36	68,156	16,950.0	1,155,244,200	0.68%
37	STB	0.37	323,890	13,800.0	4,469,682,000	2.62%
38	TCB	0.38	434,550	22,600.0	9,820,830,000	5.75%
39	TCH	0.39	36,730	21,550.0	791,531,500	0.46%
40	TPB	0.4	92,620	23,450.0	2,171,939,000	1.27%
41	VCB	0.41	74,110	84,100.0	6,232,651,000	3.65%
42	VCG	0.42	13,500	40,100.0	541,350,000	0.32%
43	VCS	0.43	13,581	73,200.0	994,129,200	0.58%
44	VGC	0.44	29,670	23,000.0	682,410,000	0.40%
45	VHM	0.45	157,080	75,500.0	11,859,540,000	6.94%
46	VIC	0.46	169,107	91,500.0	15,473,290,500	9.06%
47	VJC	0.47	49,516	104,600.0	5,179,373,600	3.03%
48	VNM	0.48	166,550	108,900.0	18,137,295,000	10.62%
49	VPB	0.49	325,937	23,750.0	7,741,003,750	4.53%
50	VRE	0.5	171,949	27,600.0	4,745,792,400	2.78%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2247	5,195,243		169,490,202,100	99.20%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				0.00%
	Tổng Total	2249				0.00%
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	5,195,243		169,490,202,100	99.20%
III	Trái phiếu Bonds	2251				0.00%
	Tổng Total	2252				0.00%
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				0.00%
1	Quyền mua Rights	2253.1	180			0.00%
	Tổng Total	2254	180			0.00%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	5,195,423		169,490,202,100	99.20%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				0.00%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256.1	-		341,494,000	0.20%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2	-		7,541,042	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3	-			0.00%
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4	-			
	Tổng Total	2257	-	-	349,035,042	0.20%
VI	Tiền Cash	2258	-	-	-	-
	Tiền mặt Cash	2259	-		1,017,046,202	0.60%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260	-			
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261	-			
	Tổng Total	2262	-	-	1,017,046,202	0.60%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	5,195,423	-	170,856,283,344	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 - As at 30 Sep 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 13 tháng 10 năm 2020
 13 Oct 2020

IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN/ REPORT ON ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B + IV)	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)	2297								
Total Loans/NAV										

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
 Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorized Representative of Fund Management Company



Trần Thị Thuý Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 - As at 30 SEP 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 05 tháng 10 năm 2020
 05 OCT 2020

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.65%	0.65%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.20%	0.18%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.24%	0.22%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.03%	0.04%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.11%	0.12%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.32%	1.30%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	11.00%	8.39%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	135,000,000,000	142,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	135,000,000,000	142,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	13,500,000	14,200,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	0	-7,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	0	0
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Net subscription amount in period	2277.1	0	0
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2278	0	700,000
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.1	0	7,000,000,000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	135,000,000,000	135,000,000,000

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	135,000,000,000	135,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	13,500,000	13,500,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	14.82%	10.38%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	87.24%	87.63%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	69.71%	72.76%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2285	200	202
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2286	12,635.49	11,252.96
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2287	12,700.00	11,500.00

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

To Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 - As at 30 SEP 2020

- | | |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2. Tên Ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF |
| 4. Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 05 tháng 10 năm 2020
05 OCT 2020 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	151,915,088,066	127,538,833,217
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,125,296,948	998,160,797
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	11,252.96	8,981.60
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	170,579,205,290	151,915,088,066
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	1,263,549,669	1,125,296,948
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	12,635.49	11,252.96
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:	1,382.53	2,271.36
	<i>Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ</i> Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	1,382.53	2,439.55
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of net asset value related to investors during the period	-	(168.19)
	<i>Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ</i> Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	-	-
	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> Change of NAV due to subscription, redemption during the period	-	(168.19)
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	188,316,485,945	188,316,485,945
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	127,538,833,217	127,538,833,217
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	11,500	8,800
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	12,700	11,500
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison to the last period	1,200	2,700
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	64.51	247.04
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	0.51%	2.15%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	13,650	13,650
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	8,800	8,800

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III - Năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

Quỹ ETF SSIAM VNX50 (tiền thân là Quỹ ETF SSIAM HNX30) được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 84/GCN-UBCK ngày 14/10/2014 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF SSIAM HNX30 số 17/GCN-UBCK ngày 10/12/2014.

Ngày 21/08/2017, Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy Chứng nhận sửa đổi số 02/GCN-UBCK về việc thay đổi tên Quỹ thành ETF SSIAM VNX50 và chuyển đổi Ngân hàng giám sát từ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

Vào ngày 22/12/2014, Quỹ ETF SSIAM HNX30 đã được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội cấp quyết định niêm yết số 697/QĐ-SGDHN. Ngày 31/08/2017, Quỹ đã hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng khoán Hà Nội và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh từ ngày 24/10/2017.

Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM HNX30 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động được là 101.000.000.000 (một trăm linh một tỷ) đồng, tương ứng với 101 (một trăm linh một) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.

Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ cấu lấy Chứng Chỉ Quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chứng Chỉ Quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngõ Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 101.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chi Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn. Chi số VNX50 là chỉ số giá thể hiện biến động giá cổ phiếu của các Công ty niêm yết trên HOSE và HNX. Chi số VNX50 bao gồm 50 công ty có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu trong rổ cổ phiếu VNX Allshare đáp ứng các điều kiện sàng lọc theo quy định về tư cách cổ phiếu, tỷ lệ free float (khối lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng so với khối lượng cổ phiếu đang lưu hành trên thị trường), thanh khoản, và thuộc Top 50 giá trị vốn hóa của VNX Allshare. Ngày cơ sở của của chỉ số VNX50 là 21/07/2017 với điểm cơ sở là giá trị chỉ số đóng cửa của VNX Allshare ngày 21/07/2017. Công Ty Quản Lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với Chi Số Tham Chiếu của Quỹ liên tục trong ba (3) tháng gần nhất không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của HNX là 10%.

Nguyên tắc lựa chọn cổ phiếu đầu tư của Quỹ:

- a) Các cổ phiếu nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50.

- b) Các cổ phiếu không nằm trong rổ Chứng Khoán Cơ Cấu VNX50 nhưng nằm trong danh mục chứng khoán dự phòng của Chỉ Số VNX50. Danh mục chứng khoán dự phòng này được Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) công bố định kỳ cùng danh mục 50 mã chính thức có trong Chỉ Số VNX50 tại mỗi kỳ xem xét định kỳ chỉ số. Nếu việc đầu tư các cổ phiếu nằm trong danh sách dự phòng xảy ra thì việc đầu tư sẽ được xem xét lựa chọn theo thứ tự từ trên xuống dưới để thay thế cho một hoặc một số cổ phiếu trong danh sách thành phần chính thức của Chỉ Số VNX50.

Giá trị danh mục đầu tư của Quỹ thông thường không thấp hơn 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VNX50. Tuy nhiên, trong một số trường hợp khi Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE) có thay đổi định kỳ hoặc thay đổi bất thường danh mục chỉ số tham chiếu VNX50 hoặc do sự biến động đột ngột của thị trường dẫn tới tỷ lệ tài sản đầu tư của Quỹ vào danh mục chứng khoán có thể biến động dưới 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của chỉ số tham chiếu VNX50. Khi có những biến động trên xảy ra, Quỹ sẽ nỗ lực tối đa điều chỉnh lại tỷ lệ tài sản đầu tư của Quỹ vào danh mục chứng khoán cơ cấu về mức tối thiểu 95% giá trị danh mục chứng khoán tương ứng của Chỉ Số Tham Chiếu VNX50.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày.

Hạn chế đầu tư của Quỹ mở: Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định tại Điều 9 Điều Lệ này và Bản Cáo Bạch.

Cơ cấu Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF phải bảo đảm:

- a) Không đầu tư vào quá mười lăm phần trăm (15%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;
- b) Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính Phủ;
- c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
- d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- e) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- f) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục Chỉ Số Tham Chiếu;
- g) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ

Công Ty Quản Lý Quỹ không được phép vay để tài trợ cho các hoạt động của Quỹ ETF, trừ trường hợp vay ngắn hạn để trang trải các chi phí cần thiết cho Quỹ. Tổng giá trị các khoản vay ngắn hạn của quỹ không được quá năm phần trăm (5%) Giá Trị Tài Sản Ròng Của Quỹ tại mọi thời điểm và thời hạn vay tối đa là ba mươi (30) ngày.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ✓ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
- ✓ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
- ✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ✓ Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy định tại Điều 12 Thông tư 229/2012/TT-BTC về Hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục;
- ✓ Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ sẽ áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định khác liên quan đến công tác kế toán cho Quỹ do các cơ quan có thẩm quyền quy định

3.2. Báo cáo tài chính

Công Ty Quản Lý Quỹ có trách nhiệm chuẩn bị các báo cáo tài chính thường kỳ về kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Quỹ và các báo cáo cần thiết khác để tường trình hoạt động của Quỹ.

Báo cáo tài chính bán niên /báo cáo tài chính hàng năm sẽ được soát xét bán niên/ kiểm toán độc lập hàng năm bởi công ty kiểm toán được lựa chọn. Các bản sao của báo cáo kiểm toán và báo cáo hoạt động của Quỹ phải được gửi đến từng thành viên Ban đại diện quỹ và công bố công khai trên website của Công ty quản lý quỹ để nhà đầu tư có thể tham khảo..

Công Ty Quản Lý Quỹ phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật về chế độ báo cáo và công bố thông tin liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Quỹ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.



i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết

Giá yết hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong Sổ tay định giá);
- + Giá mua cộng lãi lũy kế;
- + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.

Trái phiếu không niêm yết được định giá bằng giá mua cộng lãi lũy kế.

Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi được định giá bằng giá mua.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội
- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
- + Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của

- ngày có giao dịch gần nhất trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
- + Giá mua; hoặc
- + Giá trị sổ sách; hoặc
- + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn**Mức trích lập
dự phòng**

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn. Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Dự phòng

Dự phòngn phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bán sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
 - các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam. Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư. Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành. Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) *Vốn góp phát hành*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm

việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(ii) *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iv) *Phân phối thu nhập của Quỹ*

Theo Điều lệ của Quỹ. Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) *Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức*

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

(ii) *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 *Chi phí*

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11 *Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12 *Báo cáo bộ phận*

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

4.13 *Các bên liên quan*

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh

ST
Y
JH
QUY
P.H

doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.14 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1 Tiền gửi ngân hàng

	30/09/2020 VND	30/06/2020 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	1,017,046,202	103,099,559
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		
	1,017,046,202	103,099,559

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư

Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu	166,125,839,521	169,490,202,100	17,619,360,420	-14,254,997,841	169,490,202,100

5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở :

5.3.1 Phí quản lý Quỹ

Phí quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá, Phí quản lý quỹ là 0,5% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF SSIAM VNX50/năm tài chính, tối thiểu là 30,000,000 VND/tháng, Phí quản lý quỹ được tăng lên thành 0,65% kể từ ngày 18/01/2018 theo nghị quyết đại hội Nhà đầu tư cùng ngày, Phí này được trả cho Công ty quản lý quỹ SSI để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF SSIAM VNX50,

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ

Dịch vụ	Biểu giá dịch vụ
Giám sát	<ul style="list-style-type: none"> 0,02% NAV/năm, tối thiểu 5,000,000 VND/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có))
Lưu ký chứng khoán	<ul style="list-style-type: none"> 0,06% NAV mỗi năm (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng), tối thiểu 20,000,000 VND/tháng;
Quản trị Quỹ	<ul style="list-style-type: none"> 0,03% NAV mỗi năm (tính trên tần suất giao dịch hoán đổi hàng tuần); tối thiểu 15,000,000 VND/tháng Số trả phí hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện

Dịch vụ	Biểu giá dịch vụ
Giám sát	<ul style="list-style-type: none"> 0,02% NAV/năm, tối thiểu 5,000,000 VND/ tháng (chưa bao gồm thuế GTGT(nếu có)) trong tháng

Phí Dịch Vụ Đại Lý Chuyên Nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyên Nhượng cho Quỹ với mức phí 5,000,000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng),

5.3.3 Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), phí quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Phí dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu trên HNX

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	<ul style="list-style-type: none"> 2,000,000 VND/tháng (miễn phí năm đầu tiên)
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	<ul style="list-style-type: none"> 2,000,000 VND/tháng (miễn phí năm 2017)

Phí dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu trên HOSE

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	<ul style="list-style-type: none"> 0,02%/NAV/Năm, tối thiểu 50,000,000 VND/năm
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	<ul style="list-style-type: none"> 0,02%/NAV/Năm, tối thiểu 50,000,000 VND/năm

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả định kỳ hàng năm,

5.4 Các loại phí và lệ phí khác

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật,

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 30/06/2020	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 30/09/2020
Vốn góp phát hành				
Số lượng CCQ (1)	CCQ	15,700,000		15,700,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	157,000,000,000		157,000,000,000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	10,398,618,435		10,398,618,435
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	167,398,618,435		167,398,618,435
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	-2.200,000		-2.200,000
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	-22,000,000,000		-22,000,000,000
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	733,759,355		733,759,355
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	-21.266.240.645		-21.266.240.645
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) – (5)				
	CCQ	13,500,000		13,500,000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)				
	VND	146.132.377.790		146.132.377.790
Lãi/Lỗ lũy kế (11)				
	VND	5,782,710,276	18,664,117,224	24,446,827,500
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)				
	VND	151.915.088.066	18,664,117,224	170,579,205,290
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)				
	VND/CCQ	11,252.96	1,382.53	12,635.49
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100,000 CCQ}				
	NAV/ Lô CCQ	1,125,296,948	138,252,052	1,263,549,000

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 30/09/2020 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	5,782,710,276	18,664,117,224	24,446,827,500
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	5,782,710,276	18,664,117,224	24,446,827,500

6, Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính,

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đào Thị Thu Hằng
Đào Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Mai Huyền Ngọc

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNX50 ("Quỹ") cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNX50 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Trong kỳ, Quỹ không có phát sinh giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ
- d) Trong giai đoạn này : Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Bà Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Trần Thị Hồng Ngoan



1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Tên của Quỹ: Quỹ ETF SSIAM VNX50

1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNX50 là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ Số VNX50 trong tất cả các giai đoạn.

1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **12,29%** so với số liệu tại ngày **30/06/2020**; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **12,29%** so với số liệu tại ngày **30/06/2020**. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **11,44%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **12,27%**.

1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

1.5 Phân loại Quỹ

Quỹ hoán đổi danh mục.

1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ

Trung bình.

1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, giá trị tài sản ròng của Quỹ 170.579.205.290 VNĐ và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 135.000.000.000 VNĐ, tương đương với 13.500.000 chứng chỉ Quỹ.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2020 (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.9 *Chỉ số tham chiếu của Quỹ*

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, chỉ số VNX50 tại thời điểm báo cáo là 1.431,91.

1.10 *Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ*

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
 - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
 - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
 - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
- Trường hợp phân phối lợi tức bằng chứng chỉ quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ và phải được Đại hội Nhà Đầu tư hoặc Ban Đại diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

1.11 *Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ*

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2020 (tiếp theo)

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1 Cơ cấu tài sản

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020
Danh mục chứng khoán	99,2%	99,8%	99,4%
Các tài sản khác	0,8%	0,2%	0,6%
	100,0%	100,0%	100,0%

2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

	Quý III.2020	Quý II.2020	Quý I.2020
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối quý	170.579.205.290	151.915.088.066	127.538.833.217
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	13.500.000	13.500.000	14.200.000
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	12.635,49	11.252,96	8.981,60
Giá trị tài sản ròng cao nhất/1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.685,18	12.253,23	13.070,70
Giá trị tài sản ròng thấp nhất/1 đơn vị CCQ trong kỳ	10.632,58	9.233,33	8.981,60
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	12.700	11.500	8.800
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	12.700	12.300	13.050
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ	10.700	9.200	8.800
Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	12,29%	25,29%	-29,1%
Phân phối gộp/1 đơn vị CCQ	-	-	-
Phân phối ròng/1 đơn vị CCQ	-	-	-
Ngày chốt quyền	-	-	-
Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ (%)	1,32%	1,30%	1,27%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	11,0%	8,39%	6,68%

2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm đến thời điểm báo cáo	-5,2%	-5,2%
3 năm đến thời điểm báo cáo*	19,2%	6,0%
Từ khi thành lập	26,4%	4,1%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu**	-5,0%	-5,0%

* Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là $r = \sqrt[3]{(1+r1)(1+r2)(1+r3)} - 1$

** Thời điểm được tính là thời điểm kết thúc giai đoạn huy động vốn của Quỹ là ngày 17/11/2014. Từ ngày 17/11/2014 đến ngày 22/08/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số HNX30, kể từ sau ngày 22/8/2017, chỉ số tham chiếu của Quỹ là chỉ số VNX50.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2020 (tiếp theo)

2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

<u>Thời kỳ</u>	<u>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020</u>	<u>Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020</u>	<u>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020</u>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	12,29%	25,29%	-29,11%

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh.

3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Trong quý 3/2020, Việt Nam chứng kiến làn sóng thứ 2 của đại dịch Covid-19 sau giai đoạn 99 ngày không có ca nhiễm mới. Tuy nhiên khác với đợt dịch lần 1 (vào tháng 03/2020), trong đợt dịch lần 2, tâm lý NĐT đã vững vàng hơn, không hoảng loạn bán tháo phản ánh kỳ vọng dịch Covid được kiểm soát nhanh chóng. Sau khi điều chỉnh giảm 8,5% trong 2 ngày 24 và 27/07, VN-index nhanh chóng phục hồi, tăng 10,42% trong tháng 8 và 3,2% trong tháng 9. Thị trường tiếp tục thu hút "dòng tiền rẻ" nhờ mặt bằng lãi suất thấp. Thanh khoản thị trường duy trì cao đạt 4.646 tỷ đồng khớp lệnh/phiên trong quý 3, tăng +6% so với quý trước và +60% so với cùng kỳ.

Các chỉ tiêu vĩ mô, tốc độ tăng trưởng GDP quý 3 đạt 2,62% YoY – mức tăng thấp nhất của quý 3 tương đương với mức của giai đoạn 2011 – 2015. Tổng giá trị bán lẻ trong quý đạt 1,3 nghìn tỷ đồng, chỉ tăng 4,5%YoY, thấp hơn nhiều so với mức tăng 9-11% YoY cùng kỳ năm 2019. Chỉ số PMI tháng 7 & 8 đều liên tiếp ở dưới mức 50 điểm. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trong quý chỉ tăng 1.8% YoY. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của đợt bùng phát lại dịch Covid lần 2, việc các chỉ tiêu được công bố có phần bị quan đã được dự báo trước. Chúng tôi nhận thấy các chỉ tiêu đã bắt đầu có sự phục hồi từ tháng 9 – khi dịch bệnh đã được kiểm soát. Đầu tư công vẫn là điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế quý 3. Lượng vốn đầu tư thực hiện trong quý ước đạt 145 nghìn tỷ đồng, tăng 48,9% YoY - tốc độ tăng cao nhất trong vòng 4 năm trở lại đây. Tổng vốn đầu tư công lũy kế (YTD) đạt 302 nghìn tỷ đồng, tăng 33,3% so với cùng kỳ.

Trong quý 3/2020, chỉ số tham chiếu VNX50 Index có sự tăng trưởng +12,27%. Trong cùng giai đoạn đó, quỹ ETF SSIAM VNX50 có sự tăng trưởng +12,29% tương đồng với chỉ số tham chiếu VNX50 Index. Trong quý này, thanh khoản trên các sàn đạt tổng khối lượng giao dịch là 4.366.980 chứng chỉ quỹ, bình quân mỗi phiên đạt 67.184 chứng chỉ quỹ/phiên, tăng trưởng giảm 16,7% so với quý 2/2020 và giảm 39,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Dòng tiền vào quỹ SSIAM VNX50 ETF trong kỳ giảm nhẹ về 13,5 triệu đơn vị chứng chỉ quỹ với giá trị tài sản ròng đạt 170,6 tỷ đồng vào cuối tháng 9/2020.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2020 (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động

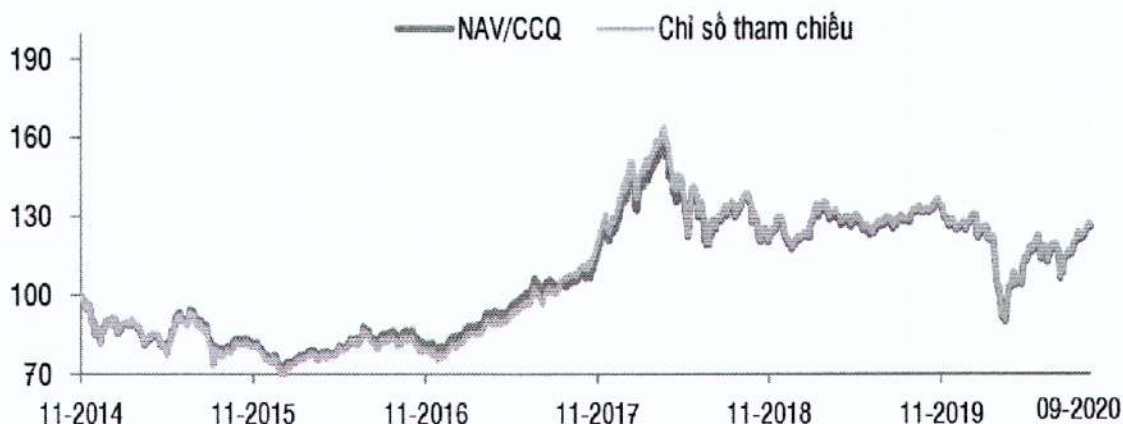
	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-5,2%	19,2%	26,4%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị CCQ	-5,2%	6,0%	4,1%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	-5,0%	19,2%	24,6%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	-4,9%	19,8%	19,3%*

(*) Chỉ tiêu này tính từ ngày Quỹ ETF SSIAM VNX50 được niêm yết đầu tiên trên HSX (24/10/2017) với giá tham chiếu là 10.648,85 VND do Chứng Chỉ Quỹ ETF SSIAM VNX50 được chuyển niêm yết từ sàn HNX sang HSX.

Vốn, tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.

Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ từ khi thành lập.



Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2020 (tiếp theo)

4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

4.1 Số liệu chi tiết hoạt động (tiếp theo)

Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Ngày 30 tháng 09 năm 2020	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	170.579.205.290	151.915.088.066	12,3%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ	12.635,49	11.252,96	12,3%

4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo:

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	144	136.630	1,0%
Từ 5.000 đến 10.000	11	72.140	0,5%
Từ 10.000 đến 50.000	27	559.790	4,1%
Từ 50.000 đến 500.000	10	1.650.460	12,2%
Từ 500.000	8	11.080.980	82,1%
Tổng cộng	200	13.500.000	100%

5. CHI PHÍ NGÂM VÀ GIẢM GIÁ

Công ty Quản lý quỹ SSI cam kết không có chi phí ngâm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNX50 và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Dòng tiền vào thị trường vẫn tiếp tục mạnh mẽ và thị trường vẫn đang có triển vọng đi lên vững chắc trong giai đoạn tới đây. Số tài khoản chứng khoán mở mới đạt 87,7 nghìn tài khoản cao hơn +44,5% so với quý 1/2020 và thấp hơn -17,4% so với quý 2/2020. Lãi suất giảm mạnh giúp thúc đẩy thị trường chứng khoán do kênh tiền gửi lãi suất thấp làm nhà đầu tư tích cực tìm kiếm các kênh đầu tư khác hiệu quả hơn.

Về mặt định giá, thị trường Việt Nam cũng đã đạt mức định giá phù hợp với thị trường và không thật còn "rẻ". Nhưng động lực tăng trưởng vẫn khá lớn nhờ triển vọng vĩ mô Việt Nam tốt và hồi phục sau khủng hoảng.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2020 (tiếp theo)



Nguồn: Fiinpro

7. THÔNG TIN KHÁC

Người Điều hành Quỹ

Ông Nguyễn Minh Hạnh

Giám đốc Đầu tư

Ông Hạnh có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm phụ trách tài chính tại một số công ty sản xuất, trưởng phòng phân tích kiêm trưởng phòng phát triển chỉ số chứng khoán Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI) và tư vấn tái cấu trúc nhiều doanh nghiệp lớn tại Việt Nam như Mobifone, Tổng công ty Vàng Agribank, CTCP Thép Nam Kim.

Ông Hạnh có bằng cử nhân kinh tế trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân, Hà Nội.

Ông Nguyễn Bá Huy

Giám Đốc Đầu tư

Ông Huy có trên 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích, đầu tư, bao gồm các vị trí Phó giám đốc đầu tư (SSIAM); Giám đốc Phân tích (VNDIRECT); Giám đốc tư vấn đầu tư (KIS); và Chuyên viên phân tích (TVSI).

Ông có bằng Cử nhân Tiếng Anh thương mại của trường Đại học Ngoại Thương Hà Nội.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2020 (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Thanh Y

Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Bà Trần Thị Thanh Y có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà hiện đang là Tổng Giám đốc của Regus Center (Vietnam) Limited. Trước đó bà là Trưởng Phòng Hành chính và Kế toán của Keppel Land và Kiểm toán viên cao cấp của Công ty TNHH KPMG, một chi nhánh của KPMG toàn cầu, công ty chuyên về dịch vụ kiểm toán, thuế và tư vấn tài chính.

Bà Trần Thị Thanh Y có bằng Cử nhân Tài chính và ngân hàng, trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Kiểm toán viên (CPA) của Bộ Tài Chính, Chứng chỉ Kế toán Trưởng của trường Đại học Kinh tế Quốc Dân, Chứng chỉ Tài chính và Ngân hàng của ING Bank, Sonny, Cambridge University Press.

Ông Nguyễn Thanh Phương

Thành viên độc lập

Ông Phương hiện là Chủ nhiệm khoa tài chính, Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán. Ông hiện là Chủ nhiệm khoa Tài chính của Học viện Ngân hàng. Trước đó ông quản lý và giảng dạy và là chủ nhiệm bộ môn Kinh doanh chứng khoán thuộc Khoa Tài chính, Học viện Ngân hàng.

Ông Nguyễn Thanh Phương có bằng Tiến Sỹ và Cao Học chuyên ngành Kinh tế Tài chính Ngân hàng của Học viện ngân hàng, và bằng cử nhân ngành Tài chính Ngân hàng của Đại học Kinh tế Quốc Dân, Việt Nam.

Ông Nguyễn Khắc Hải

Thành viên

Ông Hải hiện là Phó Tổng Giám đốc Bamboo Airways.

Ông Hải nguyên là Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn PAN ("The Pan Group")

Trước khi gia nhập The Pan Group, ông là Phó Tổng giám đốc phụ trách luật và kiểm soát tuân thủ, phát triển kinh doanh, phát triển sản phẩm, vận hành, nhân sự và công nghệ thông tin của SSIAM. Ông Hải có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn luật trong ngành công nghệ thông tin và tài chính cho HIPT, Vietcombank và SSIAM.

Ông Hải là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Hải có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh chuyên ngành Luật kinh doanh của trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân Hà Nội, và bằng Thạc sỹ Luật tại trường Nagoya University, Nhật Bản.

Quỹ ETF SSIAM VNX50

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ III NĂM 2020 (tiếp theo)

7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban Điều hành SSIAM

Bà Lê Thị Lệ Hằng

Tổng Giám Đốc

Bà Lê Thị Lệ Hằng được bổ nhiệm là Tổng Giám Đốc SSIAM từ năm 2010. Bà có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư (bao gồm hơn 8 năm kinh nghiệm làm việc tại Công Ty Quản Lý Quỹ W.P. Stewart tại New York, Hoa Kỳ, và 3 năm là Giám Đốc Khối Phân Tích và Tư Vấn Đầu Tư, Trợ Lý cho Chủ Tịch HĐQT và Giám Đốc Khối Phát Triển Khách Hàng Tổ Chức của Công ty CP Chứng khoán SSI.

Bà Hằng hiện là Phó Chủ tịch Câu lạc bộ các Công ty Quản lý Quỹ.

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Bà Hằng có bằng Thạc sỹ Tài Chính và Cử nhân Kế Toán của trường American University, Hoa Kỳ.

Bà Tô Thùy Linh

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2011, Bà Linh hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách vận hành của SSIAM. Trước đó, bà là Giám Đốc phát triển sản phẩm của SSIAM.

Bà Linh có bằng Thạc Sỹ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử Nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc. Bà là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma, Hoa Kỳ.

Ông Nguyễn Phan Dũng

Phó Tổng Giám Đốc

Gia nhập SSIAM từ năm 2007, ông Dũng hiện là Phó Tổng Giám Đốc phụ trách mảng tư vấn đầu tư của SSIAM. Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, National Securities Corporation và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

Ông là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết.

Ông Dũng có bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College, và MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 10 năm 2020 *nd*

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC